

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Nghệ An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị
định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi,
bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của
Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách,
pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy
nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính
phủ về thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Chính
phủ về phiên họp chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai
đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ*

2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 6813/BNN-TCLN ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiến tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2011 - 2030; số 8534/BNN-TCLN ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng hoặc quy hoạch 3 loại rừng cấp tỉnh theo Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/11/2022;

Căn cứ ý kiến của Cục Lâm nghiệp tại Công văn số 177/LN-KHTC ngày 08 tháng 6 năm 2023 về việc ý kiến đối với hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Nghệ An;

Xét Tờ trình số 4917/TTr-UBND ngày 20/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Nghệ An với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu: Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh để kéo dài thời kỳ quy hoạch nhằm triển khai thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các dự án cấp thiết của tỉnh trong thời gian Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt.

2. Phạm vi thực hiện: Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Nội dung điều chỉnh:

a) Điều chỉnh quy mô diện tích rừng và đất lâm nghiệp từ **1.173.076,3 ha** xuống **1.160.034,0 ha** (giảm 13.042,3 ha so với quy hoạch đã phê duyệt) để phù hợp với phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022. Cụ thể:

- Đất rừng đặc dụng điều chỉnh từ 170.003,7 ha lên 171.412,0 ha; tăng 1.408,3 ha; chiếm 14,8% diện tích đất lâm nghiệp;

- Đất rừng phòng hộ điều chỉnh từ 394.508,0 ha xuống còn 371.817,0 ha; giảm 22.691,0 ha; chiếm 32,0% diện tích đất lâm nghiệp;

- Đất rừng sản xuất điều chỉnh từ 608.564,6 ha lên 616.805,0 ha; tăng 8.240,4 ha; chiếm 53,2% diện tích đất lâm nghiệp;

b) Cập nhật, bổ sung danh mục các công trình, dự án cần phải chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trong điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các dự án cấp thiết trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại các phụ lục: 01,02,03,04 kèm theo).

c) Điều chỉnh một số nhiệm vụ, giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Cụ thể như sau:

- Duy trì và quản lý, bảo vệ tốt diện tích 962.230,5 ha rừng hiện có (rừng đặc dụng 167.348,4 ha; rừng phòng hộ 299.963,0 ha; rừng sản xuất 494.919,1 ha) để đảm bảo mục tiêu độ che phủ rừng ổn định từ 58% (giảm 1% so với quy hoạch được duyệt) để đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Thực hiện hoàn thành công tác giao rừng gắn với giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo Đề án đã được duyệt.

- Đẩy nhanh tiến độ trồng rừng, đặc biệt là diện tích trồng rừng thay thế, trồng rừng gỗ lớn đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy trình kỹ thuật theo quy định tạo chuỗi liên kết từ khâu tạo giống, trồng rừng đến khai thác, sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm giữa người trồng rừng với doanh nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác khoanh nuôi rừng, trồng cây được liệu dưới tán rừng.

- Thực hiện tốt các chính sách, chương trình, kế hoạch về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Thời gian thực hiện Quy hoạch sau điều chỉnh: Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh sau điều chỉnh có hiệu lực đến khi Quy hoạch tỉnh, Quy

hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt và có hiệu lực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVIII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./. *th*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. *B*

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

**Phụ lục 01: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Từ 11/11/2009 đến 20/5/2023)**

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sân xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
1	Thủy điện Sông Quang	Châu Thôn, Tri Lễ	Quế Phong	25,337					25,337		
2	Nhà máy gạch Tuy nel Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn	Nghĩa Lộc	Nghĩa Đàn	2,6						2,6	
3	Dự án Khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tại xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	Nghi Hưng	Nghi Lộc	3,8837						3,8837	
4	Khai thác khoáng sản tại Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	Phà Đánh	Kỳ Sơn	1,693					1,693		
5	Dự án của Trung tâm giống thủy sản Nghệ An	Diễn Hải	Diễn Châu	0,5				0,5			
6	Khai thác đá xây dựng tại xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu	Quỳnh Văn	Quỳnh Lưu	4,7						4,7	
7	Khai thác quặng Mangan tại xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	Thanh Lâm	Thanh Chương	5,482					5,482		
8	Khai thác khoáng sản tại xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	Liên Hợp	Quỳ Hợp	8,9					8,9		
9	Thủy điện Bán Cốc	Châu Kim	Quế Phong	0,56144					0,41716	0,14428	
10	Khai thác khoáng sản tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	Châu Tiến	Quỳ Hợp	12,0782					12,0782		
11	Khai thác quặng chì tại xã Châu Nga, huyện Quỳ Châu	Châu Nga	Quỳ Châu	15,906					15,906		
12	Khai thác quặng vàng tại xã Châu Nga, huyện Quỳ Châu	Châu Nga	Quỳ Châu	0,09					0,09		

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
13	Khai thác đá xây dựng tại xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương	Mỹ Sơn	Đô Lương	10,02						10,02	
14	Khai thác quặng vàng tại xã Châu Nga, huyện Quý Châu	Châu Nga	Quý Châu	0,09					0,09		
15	Công ty Cổ phần Hoàng Mai	Quỳnh Vinh	Hoàng Mai	9,3555						9,3555	
16	Khai thác quặng thiếc tại xã Liên Hợp, huyện Quý Hợp	Liên Hợp	Quý Hợp	7,97					7,97		
17	Khai thác đá xây dựng tại xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	Cẩm Muộn	Quế Phong	1					1		
18	Khai thác đá xây dựng tại xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	Trù Sơn	Đô Lương	1,507						1,507	
19	Khai thác đá xây dựng tại xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	Tân Hợp	Tân Kỳ	3,825					3,825		
20	Khai thác khoáng sản tại xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	Chiêu Lưu	Kỳ Sơn	1,5568					1,5568		
21	Khai thác khoáng sản tại xã Châu Tiến, huyện Quý Hợp	Châu Tiến	Quý Hợp	8,351					8,351		
22	Hồ chứa nước Bán Mông	Liên Hợp	Quý Hợp	8,44					8,14	0,3	
23	Khai thác quặng thiếc tại xã Châu Tiến, huyện Quý Hợp	Châu Tiến	Quý Hợp	1,72					1,72		
24	Khai thác quặng thiếc tại xã Châu Hồng, huyện Quý Hợp	Châu Hồng	Quý Hợp	3,95					3,95		
25	Khai thác quặng thiếc tại xã Châu Tiến, huyện Quý Hợp	Châu Tiến	Quý Hợp	1,72					1,72		
26	Khai thác khoáng sản tại xã Châu Hồng và Châu Tiến, huyện Quý Hợp	Châu Hồng, Châu Tiến	Quý Hợp	0,3					0,3		
27	Khai thác đất san lấp tại xã Mai Hùng, huyện Quỳnh Lưu	Mai Hùng	Quỳnh Lưu	4,37						4,37	

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sân xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
28	Dự án của Công ty cổ phần Phú Lâm Phát	Nghi Lâm	Nghi Lộc	1,24964						1,24964	
29	Xây dựng của hàng xăng dầu tại xã Quỳnh Lộc, huyện Quỳnh Lưu	Quỳnh Lộc	Quỳnh Lưu	0,142						0,142	
30	Khai thác khoáng sản (than nâu) tại xã Đôn Phục, huyện Con Cuông	Đôn Phục	Con Cuông	0,08					0,03	0,05	
31	Khai thác khoáng sản tại xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	Nghi Yên	Nghi Lộc	22,4					0,4	22	
32	Khai thác khoáng sản tại xã Châu Hồng và Châu Tiến, huyện Quý Hợp	Châu Hồng, Châu Tiến	Quý Hợp	0,3					0,3		
33	Khai thác khoáng sản (than nâu) tại xã Đôn Phục, huyện Con Cuông	Đôn Phục	Con Cuông	4,39					4,39		
34	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Doanh nghiệp Lê Duy Nguyên	Quỳnh Lập	Quỳnh Lưu	189,98						189,98	
35	Khai thác đá xây dựng tại xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	Hưng Yên Nam	Hưng Nguyên	16,51						16,51	
36	Thủy điện Xông Con	Tam Thái	Tương Dương	18,58					18,58		
37	Đường tuần tra biên giới tại xã Mường Típ, Mường Ải, Na Ngòi, huyện Kỳ Sơn	Mường Típ, Mường Ải, Na Ngòi	Kỳ Sơn	89,94			89,94				
38	Khai thác khoáng sản tại xã Châu Bình, huyện Quý Châu	Châu Bình	Quý Châu	0,7						0,7	
39	Xây dựng khu tái định cư Dự án thủy điện Hòa Na	Thông Thụ, Đồng Văn, Tiền Phong	Quế Phong	683,4					606,31	77,09	
40	Thủy điện Nậm Pông	Châu Hạnh, Châu Phong	Quý Châu	43,45					38,89	4,56	
41	Thủy điện Nậm Mô	Tả Cạ	Kỳ Sơn	2,74					2,74		
42	Khai thác quặng sắt tại xã Châu Hội	Châu Hội	Quý Châu	6,1879					5,713	0,4749	

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo						Ghi chú	
				Tổng	Độc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN		Rừng trồng
43	Khai thác đá xây dựng tại xã Nghĩa Thái, huyện Tân Kỳ	Nghĩa Thái	Tân Kỳ	1,1						1,1	
44	Xây dựng văn phòng mô, lán trại, bãi tập kết thiết bị vật liệu tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	Châu Tiến	Quỳnh Hợp	3,2084					3,2084		
45	Thủy điện Tiền Phong	Tiền Phong	Quế Phong	4,43	3,11		0,93		0,39		
46	Bãi chế biến đá tại xã Trù Sơn, Đô Lương	Trù Sơn	Đô Lương	1,095						1,095	
47	Khai thác quặng sắt tại xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	Tri Lễ	Quế Phong	10,19					10,19		
48	Khai thác đá xây dựng tại xã Hưng Yên Bắc, huyện Hưng Nguyên	Hưng Yên Bắc	Hưng Nguyên	6,436						6,436	
49	Khai thác đá vôi trắng tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	Châu Tiến	Quỳnh Hợp	1,94					1,94		
50	Xây dựng trung tâm thương mại kết dịch vụ hợp nhà hàng khách sạn cao cấp tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò	Nghi Hương	thị xã Cửa Lò	0,2127						0,2127	
51	Khai thác đá xây dựng tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	Nghi Lâm	Nghi Lộc	15,81						15,81	
52	Cấp điện cho Đồn Biên phòng 551	Tam Hợp, Tam Thái	Tương Dương	0,076643			0,02777		0,04887		
53	Khai thác quặng thiếc tại xã Châu Cường và xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	Châu Cường, Liên Hợp	Quỳnh Hợp	10,54					10,54		
54	Khai thác đất san lấp tại xã Diễn Đoài, huyện Diễn Châu	Diễn Đoài	Diễn Châu	6,3						6,3	
55	Khai thác đá xây dựng làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Trung Thành và xã Nam Thành, huyện Yên Thành	Trung Thành và Nam Thành	Yên Thành	4,614						4,614	
56	Khai thác đá xây dựng tại xã Quế Sơn, huyện Quế Phong	Quế Sơn	Quế Phong	1,4						1,4	

Ue

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
57	Khai thác đá hoa trắng tại huyện Quý Hợp		Quý Hợp	23,76					23,76		
58	Khai thác quặng tại xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	Tri Lễ	Quế Phong	26,31					26,31		
59	Xây dựng hồ chứa nước thải nhà máy bột sắn Intimex	Thanh Ngọc	Thanh Chương	3,9809						3,9809	
60	Khai thác đất san lấp tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	Nghi Lâm	Nghi Lộc	1,06						1,06	
61	Khai thác quặng thiếc tại xã Châu Thành, huyện Quý Hợp	Châu Thành	Quý Hợp	31,02					31,02		
62	Thủy điện Nậm Mô	Tả Cạ	Kỳ Sơn	0,03					0,03		
63	Thủy điện Ca Nan 1 và Ca Nan 2		Kỳ Sơn	47,76					47,76		
64	Khai thác khoáng sản tại xã Châu Hồng, huyện Quý Hợp	Châu Hồng	Quý Hợp	0,1527					0,1527		
65	Khai thác quặng thiếc tại xã Châu Thành, huyện Quý Hợp	Châu Thành	Quý Hợp	32,5						32,5	
66	Thủy điện Hòa Na	Đồng Văn	Quế Phong	0,01891				0,01891			
67	Khai thác quặng thiếc tại xã Châu Bình, huyện Quý Châu	Châu Bình	Quý Châu	11,206						11,206	
68	Khai thác đất san lấp tại xã Diễn Đoài, huyện Diễn Châu	Diễn Đoài	Diễn Châu	2,8929						2,8929	
69	Xây dựng các công trình phụ trợ khai thác mỏ tại xã Châu Cường và xã Châu Quang, huyện Quý Hợp	Châu Quang, Châu Cường	Quý Hợp	3,874					3,874		
70	Khai thác quặng thiếc tại huyện Quý Hợp		Quý Hợp	4,99					4,99		
71	Xây dựng đường dây 220KV Hòa Na - Thanh Hóa	Đồng Văn	Quế Phong	0,22804					0,22804		
72	Khai thác thiếc tại xã Châu Hồng, huyện Quý Hợp	Châu Hồng	Quý Hợp	0,662					0,662		

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
73	Khai thác đá xây dựng tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	Nghi Yên	Nghi Lộc	1,08						1,08	
74	Xây dựng hệ thống điện lưới tại xã Xiêng My, huyện Tương Dương	Xiêng My	Tương Dương	4,95763			4,95763				
75	Khai thác đá quý tại xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	Châu Bình	Quỳnh Châu	3,97						3,97	
76	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Trung Thành, huyện Yên Thành	Trung Thành	Yên Thành	5,07						5,07	
77	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Trung Thành, huyện Yên Thành	Trung Thành	Yên Thành	7,3						7,3	
78	Khai thác khoáng sản tại xã Mai Hùng, huyện Quỳnh Lưu	Mai Hùng	Quỳnh Lưu	5,7402						5,7402	
79	Khai thác quặng sắt tại xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	Tri Lễ	Quế Phong	45,5					45,5		
80	Chăn nuôi lợn giống siêu nạc công nghệ cao tại xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	Nam Hưng	Nam Đàn	8,5074						8,5074	
81	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp	Châu Lộc	Quỳnh Hợp	1,996					1,996		
82	Xây dựng đường D4 Khu Kinh tế Đông Nam	Nghi Thiết, Nghi Tiến	Nghi Lộc	3,74556				3,74556			
83	Xây dựng nhà máy chế biến đá vôi tại KCN xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	Nghĩa Long	Nghĩa Đàn	3,02041						3,02041	
84	Khai thác quặng thiếc tại xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	Liên Hợp	Quỳnh Hợp	7,4					7,4		
85	Thủy điện Nậm Non	Xá Lượng, Lượng Minh, Yên Na	Tương Dương	15,11045					14,1335	0,97696	
86	Trường quân sự Quân khu IV	Nam Thanh	Nam Đàn	17,076						17,076	

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sân xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
87	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng của ông Nguyễn Khắc Hoàng	Quỳnh Bảng	Quỳnh Lưu	0,34722						0,34722	
88	Nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn Diễn Châu - Quán Hành	Nghi Yên	Nghi Lộc	2,58883				2,58883			
89	Đường giao thông từ trạm kiểm soát biên phòng Nậm Giải - đồn 517	Hạnh Dịch, Nậm Giải	Quế Phong	52,7638	52,76						
90	Khai thác khoáng sản tại xã Hưng Lam, huyện Hưng Nguyên	Hưng Lam	Hưng Nguyên	0,08						0,08	
91	Khai thác và chế biến khoáng sản tại xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương	Mỹ Sơn	Đô Lương	10,74892						10,7489	
92	Chiết nạp và kho chứa LPG tại xã Quỳnh Lộc, thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Lộc	thị xã Hoàng Mai	0,8597						0,8597	
93	Thủy điện Bản Vẽ	Yên Na	Tương Dương	19,9259					19,9259		
94	Xây dựng đường giao thông từ xã Lượng Minh vào khu TĐC bản Cà Moong, xã Lượng Minh	Lượng Minh	Tương Dương	8,62			8,62				
95	Nhà máy thủy điện Nậm Cắn 2	Tà Cạ, Nậm Cắn		2,08			2,08				
96	Đường tuần tra biên giới từ mốc L8 đến mốc L10, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	Mường Típ	Kỳ Sơn	89,94					89,94		
97	Đường tuần tra biên giới từ mốc L10 đến mốc L11, xã Na Ngòi, huyện Kỳ Sơn	Na Ngòi	Kỳ Sơn	112,65					112,65		
98	Xây dựng cơ sở chế biến đá xây dựng tại xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	Trù Sơn	Đô Lương	2						2	
99	Nhà máy thủy điện Chi Khê	Chi Khê	Con Cuông	0,3914					0,2105	0,1809	
100	Trung tâm hoạt động của Hội phát triển hợp tác kinh tế Việt Nam - Lào - Campuchia	Nghi Hòa	Cửa Lò	0,1569						0,1569	
101	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh tại thị xã Cửa Lò	Nghi Hương	Cửa Lò	0,3599						0,3599	

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
101	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh tại thị xã Cửa Lò	Nghi Hương	Cửa Lò	0,3599						0,3599	
102	Xây dựng nhà máy gạch không nung tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	Nghi Lâm	Nghi Lộc	4,1328						4,1328	
103	Xây dựng đường giao thông từ Đồn Biên phòng 551 đi Đồn Biên phòng 547, huyện Kỳ Sơn	Na Ngoi	Kỳ Sơn	1,982846					1,98285		
104	Khai thác đá hoa tại xã Châu Tiến, huyện Quý Hợp	Châu Tiến	Quý Hợp	7,83					7,83		
105	Xây dựng Nhà máy chế biến gỗ của Công ty Lâm nghiệp Thăng Năm	Nghĩa Hội	Nghĩa Đàn	0,05912						0,05912	
106	Xây Dền Chung Sơn tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn	Kim Liên	Nam Đàn	6,363						6,363	
107	Khai thác đá xây dựng tại Thung Kháng, xã Minh Hợp và Thọ Hợp, huyện Quý Hợp	Minh Hợp, Thọ Hợp	Quý Hợp	1,2928						1,2928	
108	Xây dựng thủy điện Châu Thắng tại xã Châu Thắng, huyện Quý Châu và xã Quế Sơn, Tiên Phong, huyện Quế Phong	Châu Thắng, Quế Sơn, Tiên Phong	Quý Châu, Quế Phong	17,03					9,63	7,4	
109	Khai thác hầm lò và chế biến phần Đông mỏ thiếc Suối Bắc	Châu Hồng, Châu Thành	Quý Hợp	2,69081					2,69081		
110	Khai thác khoáng sản tại xã Châu Tiến, huyện Quý Hợp	Châu Tiến	Quý Hợp	1,13					1,1	0,03	
111	Đường dây 220KV Thanh Hóa - Vinh (mạch 2)	Quỳnh Xuân	Hoàng Mai	0,09961						0,09961	
112	Khai thác khoáng sản tại xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	Trù Sơn	Đô Lương	0,872						0,872	
113	Xây dựng thủy điện Đồng Văn	Đồng Văn	Quế Phong	52,5754					52,5754		
114	Khai thác đá xây dựng và xây dựng khu điều hành, chế biến đá tại xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	Trù Sơn	Đô Lương	0,4369						0,4369	

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú	
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sân xuất			
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng		
115	Xây dựng Chùa Thượng - Chùa Đại Tuệ tại xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc	Nghi Công Nam	Nghi Lộc	5,3628						5,3628		
116	Khai thác đá xây dựng tại núi Bãi Giang, xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc	Nghi Công Nam	Nghi Lộc	11,959						11,959		
117	Xây dựng công trình cấp điện cho Đồn Biên phòng Môn Sơn và tộc người Đan Lai	Môn Sơn	Con Cuông	0,013058					0,01306			
118	Xây dựng cơ sở sản xuất vật liệu không nung tại xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ	Nghĩa Hoàn	Tân Kỳ	0,0399						0,0399		
119	Thủy điện Bán Ang	Xá Lượng	Tương Dương	2,5731					2,5731			
120	Đường tuần tra biên giới	Lưu Kiền, Tam Hợp	Tương Dương	12,0969					12,0969			
121	Khai thác khoáng sản tại Thung Cọ, Thung Diêm, xã Liên Hợp và Châu Lộc, tỉnh Nghệ An	Liên Hợp, Châu Lộc	Quý Hợp	3,16					3,16			
122	Xây dựng các điểm tái định cư thủy điện Hòa Na	Tiền Phong, Thông Thụ, Đồng Văn	Quế Phong	216,32					216,32			
123	Thủy điện Ca Lôi	Phả Đánh	Kỳ Sơn	10,91193					10,9119			
124	Khai thác mỏ đất san lấp Núi Dừa, xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	Nghi Hưng	Nghi Lộc	0,5985						0,5985		
125	Nhà máy Crmistone tại xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	Nghĩa Long	Nghĩa Đàn	1,255						1,255		
126	Xây dựng bãi thải, bãi tập kết phục vụ khai thác khoáng sản tại xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương	Mỹ Sơn	Đô Lương	3,157668						3,15767		
127	Khai thác khoáng sản (mỏ đất san lấp) Núi Dừa, xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	Nghi Hưng	Nghi Lộc	1,78						1,78		

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
128	Khu du lịch sinh thái The German Island tại xã Quỳnh Bảng, huyện Quỳnh Lưu	Quỳnh Bảng	Quỳnh Lưu	0,0745						0,0745	
129	Khai thác khoáng sản tại Lèn 12 Thung, xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	Trù Sơn	Đô Lương	0,18593						0,18593	
130	Khai thác và chế biến khoáng sản tại xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	Hưng Yên Nam	Hưng Nguyên	5,59275						5,59275	
131	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu và nhân giống dừa Cayen	Quỳnh Thắng	Quỳnh Lưu	4,66968						4,66968	
132	Xây dựng Cửa khẩu Thanh Thủy, huyện Thanh Chương	Thanh Thủy	Thanh Chương	21,9303					21,9303		
133	Khai thác khoáng sản tại xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	Châu Hồng	Quỳ Hợp	3,46					3,46		
134	Khai thác khoáng sản tại xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	Liên Hợp	Quỳ Hợp	3,8					3,8		
135	Thủy điện Nhạn Hạc	Quế Sơn	Quế Phong	43,7719					40,7369	3,035	
136	Thủy điện Bản Vẽ	Mai Sơn	Tương Dương	6,4704					6,4704		
137	Khai thác đá xây dựng tại lèn Quang Thịnh, xã Tam Quang, huyện Tương Dương	Tam Quang	Tương Dương	1,795					1,511	0,284	
138	Xây dựng công trình tạm và phụ trợ phục vụ xây dựng công trình thủy điện Đồng Văn	Đồng Văn	Quế Phong	9,33					9,33		
139	Xây dựng văn phòng và nhà máy và phần móng cột đường dây 110kV thuộc Dự án Thủy điện Nậm Pông	Châu Hạnh	Quỳ Châu	0,569					0,569		
140	Khai thác đá xây dựng tại Lèn Dơi, xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	Nghi Yên	Nghi Lộc	1,08						1,08	
141	Đầu tư vườn động vật sinh thái Hòn Nhạn	Diễn Đoài	Diễn Châu	5,53						5,53	

th

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sân xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
142	Trạm nghiền xi măng Vissai và cảng biển chuyên dụng tại xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc	Nghi Thiết	Nghi Lộc	55,09				55,09			
143	Nhà máy xi măng Sông Lam tại xã Bài Sơn, huyện Đô Lương	Bài Sơn	Đô Lương	23,3566						23,3566	
144	Khai thác đá xây dựng tại xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	Trù Sơn	Đô Lương	4,5						4,5	
145	Thủy điện Xòong Con	Tam Thái	Tương Dương	6,94					6,94		
146	Khai thác khoáng sản và xây dựng khu chế biến đá tại xã Nghi Lâm, Nghi Lộc	Nghi Lâm	Nghi Lộc	6,21						6,21	
147	Trang trại trồng cây ăn quả kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm tại xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu	Quỳnh Lâm	Quỳnh Lưu	0,0241						0,0241	
148	Xây dựng khu nhà ở cho CBCNV Nhà máy Xi măng Sông Lam tại xã Bài Sơn, huyện Đô Lương	Bài Sơn	Đô Lương	4,71024						4,71024	
149	Tổng kho xăng dầu ĐKC tại xã Nghi Thiết, Nghi Lộc	Nghi Thiết	Nghi Lộc	1,7401				1,7401			
150	Đường nối xã Châu Nga, huyện Quý Châu, tỉnh Nghệ An đến xã Thanh Quân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa (đợt 1)	Châu Nga	Quý Châu	5,6693			5,63		0,0393		
151	Nhà máy xi măng Sông Lam tại xã Minh Thành, huyện Yên Thành	Minh Thành	Yên Thành	7,0806						7,0806	
152	Khai thác khoáng sản tại xã Giang Sơn Tây, huyện Đô Lương	Giang Sơn Tây	Đô Lương	0,05						0,05	
153	Xây dựng công trình phụ trợ bổ sung dự án Thủy điện Đồng Văn	Đồng Văn	Quế Phong	1,44					1,44		

Uk

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sân xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
154	Đường quốc phòng D1/K7 trên địa bàn huyện Quý Châu	Châu Thuận, Châu Bình, Châu Hội	Quý Châu	49,25			35,99		13,26		
155	Xây dựng nhà máy tôn Hoa Sen	Quỳnh Lập	Hoàng Mai	17,774						17,774	
156	Chăn nuôi lợn nái sinh sản tại xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	Nghi Yên	Nghi Lộc	1,2394						1,2394	
157	Khai thác khoáng sản tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Thiện	Hoàng Mai	0,6124						0,6124	
158	Xây dựng khu tái định cư thủy điện Châu Thắng	Quế Sơn	Quế Phong	1,075						1,075	
159	Nhà máy thủy điện Bàn Ang	Xá Lượng, Lưu Kiền	Tương Dương	2,48					2,48		
160	Thủy điện Châu Thôn	Châu Thôn, Tri Lễ	Quế Phong	39,77707					39,7771		
161	Khu du lịch sinh thái Bãi Lữ	Nghi Yên, Nghi Tiến	Nghi Lộc	21,3919						21,3919	
162	Xây dựng khu chế biến đá xây dựng Lèn 12 Thung, xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	Trù Sơn	Đô Lương	4,6						4,6	
163	Xây dựng thao trường bắn biển tại xã Tiến Thủy và xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	Tiến Thủy, Quỳnh Nghĩa	Quỳnh Lưu	2,994						2,994	
164	Khai thác đất, đá phục vụ san lấp KCN Visip Nghệ An	Hung Tây	Hung Nguyên	44,02704				13,4955		30,5316	
165	Khu du lịch sinh thái Mường Thanh			2,89					0,6	2,29	
166	Tổ hợp khách sạn, vui chơi giải trí và biệt thự nghỉ dưỡng Vinperl Cửa Hội	Nghi Hải	Cửa Lò	15,82086				14,7689		1,052	
167	Thủy điện Nậm Giải	Nậm Giải	Quế Phong	0,5					0,5		

2/

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
168	Đầu tư xây dựng cầu vượt tại nút giao thông tuyến đường 4D với tuyến đường quốc lộ 1A và đường sắt Bắc Nam	Nghi Yên	Nghi Lộc	0,447				0,447			
169	Quy hoạch chia lô đất ở tại xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Trang	Hoàng Mai	0,09615						0,09615	
170	Quy hoạch chia lô đất ở tại xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	Nam Hưng	Nam Đàn	0,5012				0,4126		0,0886	
171	Quy hoạch chia lô đất ở tại phường Quỳnh Xuân, thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Xuân	Hoàng Mai	0,9316						0,9316	
172	Dự án Tổng kho xăng dầu DKC tại xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc	Nghi Thiết	Nghi Lộc	1,207				1,207			
173	Mở rộng khuôn viên Đền thánh An tôn và xây dựng Trung tâm hành hương Trại Gáo, xã Nghi Phương, huyện Nghi Lộc	Nghi Phương	Nghi Lộc	2,2309						2,2309	
174	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A, đoạn Km301+500-Km333+500	Nam Hưng	Nam Đàn	0,121						0,121	
175	Đường dây 110KV cấp điện cho Trạm nghiên xi măng Sông Lam	Nghi Thiết	Nghi Lộc	0,35857				0,35857			
176	Đường dây 110KV cấp điện cho Nhà máy tôn Hoa Sen tại KCN Đông Hải, thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Thiện, Quỳnh Lộc, Quỳnh Lập	Nghi Lộc	0,24496						0,24496	
177	Xây dựng kho K41/kho K2/CTK tại làng Mối, xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	Thanh Lâm	Thanh Chương	64,825						64,825	
178	Khai thác vùng nguyên liệu đất phục vụ san lấp mặt bằng Dự án khu công nghiệp WHA Hemaraj Nghệ An	Nghi Hưng	Nghi Lộc	18,89004				18,89			
179	Khai thác khoáng sản tại Thung Sánh 2, xã Liên Hợp, Quý Hợp	Liên Hợp	Quý Hợp	4,54						4,54	
180	Nhà máy in, thêu Dong A	Quỳnh Xuân	Hoàng Mai	1,25451						1,25451	

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
181	Nhà máy bánh kẹo Hải Châu	Quỳnh Lộc	Hoàng Mai	6,13522						6,13522	
182	Khu du lịch sinh thái Mường Thanh	Diễn Lâm	Diễn Châu	6,02						6,02	
183	Trung trại chăn nuôi Bò thịt tập trung và chăn nuôi Dê tập trung tại xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	Nghĩa Dũng	Tân Kỳ	3,0653						3,0653	
184	Trang trại nuôi bò nhập khẩu Úc tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	Nghi Lâm	Nghi Lộc	5,29226						5,29226	
185	Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Vinh	Hoàng Mai	3,40735						3,40735	
186	Tuyến đường vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm Nhà máy xi măng Sông Lam tại xã Bài Sơn, huyện Đô Lương	Bài Sơn	Đô Lương	3,811						3,811	
187	Bãi tập kết xe máy, thiết bị phục vụ khai thác mỏ dự án Nhà máy Xi măng Sông Lam tại xã Bài Sơn, huyện Đô Lương	Bài Sơn	Đô Lương	1,79						1,79	
188	Bãi đậu xe và nhà vệ sinh công cộng tại chân núi Dũng Quyết, phường Trung Đô, thành phố Vinh	Trung Đô	TP Vinh	0,3664				0,3664			
189	Xây dựng xưởng chế biến gỗ dân dụng và xuất khẩu tại xã Quỳnh Lập, thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Lập	Hoàng Mai	1,9995						1,9995	
190	Năng cấp QL 15A, đoạn Km 301+500 đến Km333+200	Nam Hưng	Nam Đàn	0,0354						0,0354	
191	Khu vui chơi giải trí Cửa Hội, thị xã Cửa Lò	Nghi Hòa	Cửa Lò	19,9229				9,3906		10,5323	
192	Đường nối xã Châu Nga, huyện Quý Châu, tỉnh Nghệ An đến xã Thanh Quân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Châu Nga	Quý Châu	3,79884			3,79884				
193	Mở rộng thao trường bắn tại xã Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu	Quỳnh Châu	Quỳnh Lưu	1,215						1,215	

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
194	Chế biến đá Riolit làm vật liệu xây dựng tại xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc	Nghi Công Nam	Nghi Lộc	1,21195						1,21195	
195	Khai thác mỏ đá vôi làm nguyên liệu xi măng	Bãi Sơn, Hồng Sơn	Đô Lương	5,1						5,1	
196	Xây dựng thao trường bắn BCHQS huyện Nghi Lộc	Nghi Yên	Nghi Lộc	5,22				5,22			
197	Nhà máy chế biến bột đá siêu mịn và hạt nhựa Taical tại xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	Nghĩa Long	Nghĩa Đàn	2,77378						2,77378	
198	Đường dây 500KV đầu nối Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2	Nghĩa Mỹ	Thái Hòa	0,05					0,05		
		Thị trấn Nghĩa Đàn, Nghĩa Hội, Nghĩa Phú	Nghĩa Đàn	32,98652					13,9775	19,009	
		Tân Thắng	Quỳnh Lưu	6,72615				1,6417	3,11579	1,96866	
		Quỳnh Vinh	Hoàng Mai	14,54						14,54	
199	Trường bắn, thao trường huấn luyện Sư đoàn 324/Quân khu 4	Thanh Phong	Thanh Chương	101,62						101,62	
		Nhân Sơn	Đô Lương	140,46						140,46	
200	Nhà máy thủy điện Khe Thơi	Lạng Khê	Con Cuông	21,86			5,11	4,41	10,67	1,67	
201	Di dời nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu và trồng rừng Quỳnh Thiện tại KCN Hoàng Mai I sang KCN Đông Hải , xã Quỳnh Lộc, thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Lộc	Hoàng Mai	1,28843						1,28843	
202	Trung tâm giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bắc Trung Bộ - DKC	Nghi Lâm	Nghi Lộc	41,71						41,71	
203	Cải tạo đường dây 110KV Quỳnh Lưu - Quý Hợp	Tam Hợp, Minh Hợp	Quý Hợp	1,18						1,18	

Uc

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú	
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất			
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng		
203	Cải tạo đường dây 110KV Quỳnh Lưu - Quý Hợp	Long Sơn, Đông Hiếu, Nghĩa Mỹ, Nghĩa Lộc, Nghĩa Thuận, Nghĩa Tiến, Tây Hiếu	Thái Hòa	6,1							6,1	
		Ngọc Sơn, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Châu	Quỳnh Lưu	6,32							6,32	
204	Khai thác mỏ đá xây dựng Khe Diêm tại xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	Nam Hưng	Nam Đàn	11,2959							11,2959	
205	Khu điều hành và chế biến đá xây dựng mỏ Khe Diêm	Nam Hưng	Nam Đàn	0,16638							0,16638	
206	Hồ chứa nước Bàn Mông (CMĐSDR đợt 1 tại cao trình lòng hồ 71.86m)	Châu Bình, Châu Hội, Châu Nga	Quý Châu	151,46						37,19	114,27	
		Nghĩa Mai	Nghĩa Đàn	86,08			28,37	30,94	18,07	8,7		
		Yên Hợp	Quý Hợp	21,94						21,94		
207	Mở rộng Nhà máy sản xuất hạt nhựa phụ gia	Nghĩa Long	Nghĩa Đàn	1,24							1,24	
208	Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá sét tại khu vực xã Bài Sơn và xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương (đợt 1)	Bãi Sơn, Thịnh Sơn	Đô Lương	26,93466							26,9347	
209	Trung tâm thiết kế thời trang, phát triển phân phối sản phẩm và sản xuất hàng may mặc (Khu vực 2)	Quỳnh Xuân	Hoàng Mai	2,98805							2,98805	
210	Khu liên hợp vật liệu xây dựng Trung Đô tại xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	Nghi Văn	Nghi Lộc	20,47373							20,4737	
211	Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản tại xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	Nghĩa Thọ	Nghĩa Đàn	5,27							5,27	

Uu

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo						Ghi chú	
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
212	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km301+500 đến Km333+200, tỉnh Nghệ An (đoạn đi qua các xã Nam Nghĩa, Nam Thái và thị trấn Nam Đàn, tỉnh Nghệ An)	TT Nam Đàn, Nam Thái	Nam Đàn	0,26						0,26	
213	Công viên nghĩa trang sinh thái Vĩnh Hằng tại xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Hưng Tây	Hưng Nguyên	18,79449						18,7945	
214	Đường dây 220KV Nậm Mỏ (Lào) - Trương Dương (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam)	Nà Ngoi, Nậm Càn	Kỳ Sơn	1,66875			1,04159		0,62716		
		Lưu Kiển, Xá Lự, Tam Đình, TT Thạch Giám, Tam Thái, Tam Quang	Trương Dương	5,01938					3,79775	1,22163	
215	Đầu tư xây dựng đường dây 110KV đấu nối Thủy điện Bán Mông thuộc dự án Thủy điện Bán Mông	Yên Hợp, Đồng Hợp, Tam Hợp và Nghĩa Xuân	Quý Hợp	0,54945						0,54945	
216	Nhà máy Hoa Sen Nghệ An (phần diện tích mở rộng Nhà máy)	Quỳnh Lập	Hoàng Mai	0,37						0,37	
217	Nhà máy nghiền bột đá siêu mịn	Quỳnh Lập, Quỳnh Lộc	Hoàng Mai	5,14502						5,14502	
218	Nhà máy sản xuất, chế biến chè xanh viên chất lượng cao xuất khẩu tại xã Thanh Tùng, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Thanh Tùng	Thanh Chương	0,699079						0,69908	
219	Trại sản xuất giống Hải sản thuộc Phân viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản Bắc Trung Bộ tại xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Diễn Trung	Diễn Châu	3,67				3,67			

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo						Ghi chú	
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sân xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN		Rừng trồng
220	Dự án Thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam, phía Đông giai đoạn 2017 - 2020	Nghi Đồng	Nghi Lộc	21,51535			1,10808	20,2601		0,14721	
		Diễn Phú	Diễn Châu	10,46628				8,06277		2,40351	
221	Dự án Thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu thuộc Dự án xây dựng một số đoạn cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020	Quỳnh Hoa, Quỳnh Tân, Quỳnh Văn	Quỳnh Lưu	10,67288						10,6729	
		Quỳnh Vinh, Quỳnh Trang	Hoàng Mai	6,63095						6,63095	
222	Đầu tư xây dựng công trình khai thác đá sét làm nguyên liệu xi măng	Tân Thắng	Quỳnh Lưu	35,25						35,25	
223	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại Chùa Đổng, xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Diễn Yên	Diễn Châu	13,25039						13,2504	
224	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Diễn Yên	Diễn Châu	4,69895						4,69895	
225	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại Rú Thông, xã Hồng Sơn và xã Trảng Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Hồng Sơn, Trảng Sơn	Đô Lương	13,5						13,5	
226	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm 3, xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Hồng Sơn	Đô Lương	8,67						8,67	
227	Trạm biến áp 220KV Tương Dương và đầu nối	Tam Quang	Tương Dương	0,124					0,068	0,056	
228	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại Đông Hội	Quỳnh Lập	Hoàng Mai	0,05						0,05	

Uk

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
229	Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông cường độ cao và vật liệu xây dựng tại xã Nghi Yên và xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Nghi Hưng, Nghi Yên	Nghi Lộc	17,2201						17,2201	
230	Trạm trộn bê tông xi măng và bê tông nhựa nóng tại xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	Nghi Yên	Nghi Lộc	2,23638				2,23638			
231	Khai thác mỏ đất san lấp tại Cầu Rào, xã Diễn Đoài, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Diễn Đoài	Diễn Châu	8,8482						8,8482	
232	Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp tại xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Ngọc Sơn	Quỳnh Lưu	9,32						9,32	
233	Đầu tư khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Đức Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Đức Thành	Yên Thành	14,18						14,18	
234	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Lèn Dơi, xã Nghi Yên và xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Nghi Hưng, Nghi Yên	Nghi Lộc	15,379						15,379	
235	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm 10, xã Diễn Lợi, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Diễn Lợi	Diễn Châu	9,87						9,87	
236	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Diễn Lợi, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Diễn Lợi	Diễn Châu	22,09						22,09	
237	Đường dây 220KV Trạm cắt Nậm Sum (Lào) - Nông Cống đoạn qua địa bàn tỉnh Nghệ An (đối với phần diện tích rừng trồng)	Thông Thụ, Đồng Văn, Tiền Phong, Mường Nọc	Quế Phong	1,3932				0,0467		1,3465	
		Châu Thắng, Châu Hạnh, Châu Hội, Châu Nga	Quỳ Châu	1,8633						1,8633	

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo						Ghi chú	
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN		Rừng trồng
238	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km 301+500 - Km 333+200, tỉnh Nghệ An (đoạn tuyến tránh Khu di tích lịch sử Trường Bồn)	Nam Hưng	Nam Đàn	0,6868						0,6868	
		Mỹ Sơn	Đô Lương	2,3947						2,3947	
239	Di dời nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu và trồng rừng Quỳnh Thiện tại KCN Hoàng Mai I đến KCN Đông Hải (đợt 2)	Quỳnh Lộc	Hoàng Mai	0,65928						0,65928	
240	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ)	Giang Sơn Đông	Đô Lương	3,91497				3,91497			
		Giang Sơn Đông, Thịnh Sơn, Bài Sơn, Hòa Sơn	Đô Lương	11,29018							11,2902
240	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ)	Thịnh Thành, Minh Thành	Yên Thành	11,71498						11,715	
		Kỳ Tân	Tân Kỳ	4,8727				3,59744		1,27526	
241	Khai thác mỏ đất san lấp tại thôn 22, xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	Quỳnh Vinh	Hoàng Mai	10,54						10,54	
242	Hạ tầng kỹ thuật Khu nghĩa trang Núi Cháy tại xã Quỳnh Lập, thị xã Hoàng Mai (giai đoạn I)	Quỳnh Lập	Hoàng Mai	3,65						3,65	
243	Trồng cây gỗ Dổi kết hợp với giáo dục trải nghiệm và du lịch sinh thái	Văn Sơn	Đô Lương	2,81						2,81	
244	Đầu tư khai thác và chế biến đá hoa tại khu vực Na Kiu, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An (đối với khu vực phụ trợ)	Liên Hợp	Quỳ Hợp	0,42						0,42	
245	Khai thác mỏ đất san lấp tại xóm 6, xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Quỳnh Tân	Quỳnh Lưu	0,44						0,44	

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
246	Trang trại sinh thái kết hợp chăn nuôi, trồng trọt và sản xuất giống cây trồng Giai Xuân	Giai Xuân	Tân Kỳ	6,8884						6,8884	
247	Khai thác đất san lấp khu vực đồng Be, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	Nghĩa Trung	Nghĩa Đàn	10,87						10,87	
248	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Trảng - Đông - Bãi, đoạn qua dốc Đông Giang, huyện Đô Lương	Đông Sơn, Trảng Sơn	Đô Lương	1,30957						1,30957	
249	Đường vành đai đoạn qua xã Nam Sơn nối Quốc lộ 7A, huyện Đô Lương (giai đoạn I)	Nam Sơn	Đô Lương	4,52809						4,52809	
250	Khai thác đất san lấp tại xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Quỳnh Lâm	Quỳnh Lưu	7,02117						7,02117	
251	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Động Tréo, xã Hiến Sơn và xã Đại Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Hiến Sơn, Đại Sơn	Đô Lương	18,98						18,98	
252	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Eo Sút, xã Hưng Thành và xã Hưng Nghĩa, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Hưng Thành, Hưng Nghĩa	Hưng Nguyên	1,4						1,4	
253	Bãi tập, bãi lái Lữ đoàn 215/Bình chủng Tăng thiết giáp tại xã Quỳnh Châu và xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Quỳnh Châu, Quỳnh Tam	Quỳnh Lưu	42,64277						42,6428	
254	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực rú Muông, xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Nghi Lâm	Nghi Lộc	8,917						8,917	
255	Khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực rú Truong, xã Thanh Khai, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Thanh Khai	Thanh Chương	3,72						3,72	

TT	Tên dự án/công trình	Xã	Huyện	Diện tích rừng đã được chuyển mục đích sử dụng rừng chia theo							Ghi chú
				Tổng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		
					Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	Rừng TN	Rừng trồng	
256	Khai thác mỏ đất san lấp Rú Voi tại xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương và xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Thanh Ngọc	Thanh Chương	3,15						3,15	
		Mỹ Sơn	Đô Lương	8,01						8,01	
257	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò	Nghi Hương	Cửa Lò	0,6558				0,6558			
258	Khai thác mỏ đất san lấp Động Khơ, xã Đại Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Đại Sơn	Đô Lương	12,2						12,2	
259	Dự án Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 7 đoạn Km0 - Km36 và xử lý sạt trượt do bão lũ đoạn Khe Thơi - Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An	Hòa Sơn	Đô Lương	0,03957						0,03957	
		Mỹ Thành	Yên Thành	0,39119				0,39119			
260	Dự án Đường giao thông Thành Sơn đi Thọ Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Anh Sơn	Thọ Sơn	0,64846						0,64846	
Tổng cộng: 260 Công trình, dự án				4.030,64	55,87		187,60	208,07	1.804,03	1.775,06	

**Phụ lục 02: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Lôại rừng (ha)						Ghi chú		
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX	
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá sét tại khu vực xã Bãi Sơn và xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	Đô Lương	Văn Sơn	954D	1	2,3,4,6	21,65							21,65	
2	Dự án Nhà máy xi măng Sông Lam giai đoạn 2	Đô Lương	Bãi Sơn	955B	2	7, 7a, 12a,20	3,48							3,48	
		Yên Thành	Mình Thành	892A	13	104, 121, 125, 134, 137, 142, 143, 150, 156, 157, 158, 160, 170, 175, 176, 178, 182, 185, 203, 206, 208, 222, 224, 226, 227, 233, 239, 247, 249, 254, 256, 258, 261, 263, 265, 267, 271, 273, 279, 281, 285, 289, 290, 293, 295, 69, 70, 71, 72, 75, 86, 87, 90, 98	17,67							17,67	
3	Dự án Xây dựng công trình quốc phòng CT229 (Công trình: HA.1/K7)	Quý Châu	Châu Thuận	164	10	1, 4	0,001							0,001	
4	Dự án Xây dựng Trung tâm thương mại và dịch vụ Hải Thái Lợi	Thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Lập	340A	11	34, 35,38,40, 41, 43	2,84							2,84	
5	Dự án Khu Du lịch sinh thái Mường Thanh	Diễn Châu	Diễn Lâm	894A	1	5	0,01							0,01	
					2	1, 2, 4, 5, 7	5,86						5,86		
					5	1, 2, 3, 4, 5, 7	15,72						15,72		
					6	18, 19, 22, 25, 27, 29, 33, 35	3,52						3,52		

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX
6	Dự án Khu du lịch sinh thái Bãi Lữ	Nghi Lộc	Nghi Tiến	960	1	2, 4, 6, 7, 8, 10	3,67		1,67			2		
7	Dự án Khắc phục và chống sạt lở đoạn qua Động Giang tuyến đường Trảng-Đông-Bãi, huyện Đô Lương	Đô Lương	Trảng Sơn	954B	2	1	0,15676						0,1568	
			Đông Sơn	954A	3	1, 2	0,53844						0,5384	
				954A	4	1	0,45913						0,4591	
8	Dự án Khai thác vàng gốc tại khu vực Tả Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quý Châu, tỉnh Nghệ An	Quý Châu	Châu Hạnh	179	1	2	15,6951						15,695	
				179	5	3, 4, 6	18,2576						18,258	
				179	8	1	3,24071						3,2407	
9	Dự án Khai thác mỏ sét làm nguyên liệu xi măng	Anh Sơn	Long Sơn	931	5	2, 7, 8, 9, 10	1,575						1,575	
10	Dự án Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín tại xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	Tân Kỳ	Nghĩa Bình	853	11	1, 2, 3	19,8995						19,9	
11	Dự án Khai thác mỏ đất san lấp tại Hòn Ngồi - Động Am, xã Diễn Đoài, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Diễn Châu	Diễn Đoài	894C	2	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14	13,8442						13,844	
12	Dự án Khai thác mỏ đất san lấp tại xã Quỳnh Lộc và xã Quỳnh Lập, thị xã Hoàng Mai	Thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Lộc	341A	8	1	6,32						6,32	
			Quỳnh Lập	340A	11	1	2,68						2,68	
13	Dự án Giai đoạn 1 Hệ thống thủy lợi Khe Lại - Vực Mầu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Quỳnh Lưu	Tân Thắng	334	3	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,601					0,601		

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú		
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX	
14	Nhà máy thủy điện Suối Choang	Con Cuông	Châu Khê	770	3	10	0,0125							0,0125	
				770	8	1, 2, 3, 11, 17, 31, 36, 37, 58, 59, 94, 110	1,2177						1,2177		
				774	7	1, 3, 4, 9, 13, 15	1,5038						1,5038		
				780	1	1, 13, 14, 15, 16, 82, 85, 111, 129, 135	0,856						0,856		
				780	2	2, 20, 22, 23, 44, 47	0,4239						0,4239		
				780	3	1, 2, 3, 4, 27, 28, 29, 30, 46, 58, 65, 67, 76, 77	0,8648						0,8648		
15	Dự án Khai thác mỏ đất san lấp tại xã Nghi Kiều và xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Nghi Lộc	Nghi Kiều	966	1	1, 2, 3	14,77							14,77	
			Nghi Lâm	965	3	1	0,27						0,27		
16	Dự án khai thác mỏ đất san lấp tại khu vực Đồi Chanh, xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Vinh	339	1	2	2,79							2,79	
17	Dự án khai thác mỏ đất san lấp Cồn Tượng, xã Thanh Khai, huyện Thanh Chương	Thanh Chương	Thanh Khai	978Y	1	1, 2	7,67							7,67	
18	Dự án Khu Công nghiệp Hoàng Mai 2	Thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Vinh	336	4	1, 3, 9, 28, 29	1,19							1,19	
					5	4, 7, 8, 16	1,37						1,37		
					6	1	0,01						0,01		
					9	10, 12, 15, 16	2,62						2,62		
					10	2, 4, 8, 11, 13, 20, 26, 32, 37	5,77						5,77		

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú		
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX	
19	Dự án Khai thác mỏ cát silic tại xã Quỳnh Lộc, thị xã Hoàng Mai tỉnh Nghệ An và xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (phần diện tích thuộc địa bàn tỉnh Nghệ An)	Thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Lộc	341A	2	4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 26, 27, 31, 37, 41, 42, 43, 44, 50, 52, 54, 58, 59, 60, 61, 64, 66, 69, 73, 75, 76, 78, 80, 81, 88, 89, 92, 94, 96, 98, 100, 101, 109, 111, 112, 113, 114, 115, 117, 118, 1119, 120, 121	54,9489							54,949	
			Quỳnh Lộc	341A	4	1, 2	0,03289							0,0329	
			Quỳnh Lộc	341A	6	1, 2, 11, 12, 14, 16, 21, 24, 26, 29, 31, 32, 33, 37, 38, 39, 48, 50, 60, 64, 68, 74	6,63893							6,6389	
20	Khai thác đất san lấp tại xã Diễn Lợi, huyện Diễn Châu	Diễn Châu	Diễn Lợi	895B	5	52, 53, 56, 57, 74, 78, 80, 81, 85, 87, 94, 97, 98, 99, 101, 104, 105, 107, 109, 110, 110a, 111, 112, 115, 120, 123, 124, 127, 131	24,13							24,13	
21	Hồ chứa nước Bản Mồng (phần diện tích lòng hồ từ cao trình 71.86 m đến 76.4 m và hệ thống kênh mương)	Quỳ Châu	Châu Bình	200	1	6, 8, 9	1,04							1,04	
				200	2	8, 9, 12	2,56			0,41			2,15		
				200	3	3, 5, 6	2,27			2,27					
				200	5	6, 7, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 18, 19	3,76			0,67			3,09		
				200	6	7	3,67						3,67		
				200	7	8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 21, 22	4,96			0,27			4,69		
				205	1	1, 2, 3, 4, 5	2,42			2,31			0,11		
				205	2	1, 3, 5, 9	2,25			0,02			2,23		
				205	3	1	1,31			1,31					
				205	4	1	3,51			3,51					
				205	6	1, 2	0,17						0,17		

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú		
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoanh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX	
21	Hồ chứa nước Bản Mòng (phần diện tích lòng hồ từ cao trình 71.86 m đến 76.4 m và hệ thống kênh mương)	Quý Châu	Châu Bình	212	1	1, 2, 3, 4, 5, 6	8,4							8,4	
				212	2	2, 4, 7, 8	3,85						3,85		
				212	4	1, 2, 3, 6	4,8			0,29			4,51		
				217	1	3, 4, 5	3,33					3,33			
				217	2	2	0,6			0,6					
				217	3	2	1,22					1,22			
				217	4	2	0,04			0,04					
				217	7	1	0,35						0,35		
				217	8	1	0,65						0,65		
				217	9	5	6,67						6,67		
			Châu Hội	177	13	1	0,38						0,38		
				177	14	2	0,93						0,93		
				190	1	1	0,29						0,29		
				190	2	1, 2	1,96						1,96		
				190	3	1	0,28						0,28		
				190	5	1, 2	1,5						1,5		
			Châu Hội	192	2	2	0,33						0,33		
				192	3	1	1,1						1,1		
				200	8	3	0,04						0,04		
			Châu Nga	182	8	1	0,71						0,71		
				182	9	1, 2, 3	2,32			0,82			1,5		
				188	4	1, 2	0,28						0,28		
				188	5	1, 2, 3, 4	1,52			0,35			1,17		
				188	6	1	1,27						1,27		
				188	7	1, 3, 4	4,15						4,15		
				188	8	1, 2	2,88						2,88		
				191	10	1	0,86						0,86		
				191	11	1	1,79						1,79		
				191	12	1, 2	3,3						3,3		
				191	13	1	0,21						0,21		
				191	8	1	0,07						0,07		
				194	11	1, 2, 3	2,72			2,72					
				194	12	1, 2	1,79			1,79					
		Quý Châu	Thị trấn Tân Lạc	184	2	1	0,05						0,05		

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú		
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX	
21	Hồ chứa nước Bàn Mông (phần diện tích lòng hồ từ cao trình 71.86 m đến 76.4 m và hệ thống kênh mương)	Quỳ Hợp	Đồng Hợp	268	3	5, 6	0,04							0,04	
				268	4	2, 7, 8	1,8						1,8		
				268	5	3	0,1						0,1		
			Minh Hợp	291	1	4	0,02						0,02		
				291	3	5, 7	0,07						0,07		
			Tam Hợp	280	3	32	0,04						0,04		
			Yên Hợp	262	3	1, 2, 3, 4, 5, 6, 13, 15	10,47						10,47		
				262	4	3, 4, 10, 12, 14	3,79						3,79		
				262	1	13	0,02						0,02		
				262	2	11, 12, 16, 24	0,3						0,3		
				262	6	1, 2, 11, 12	0,62						0,62		
				270	4	3, 5, 6, 8, 11, 12, 14, 15, 16, 17	2,7						2,7		
				270	7	13	0,08						0,08		
		Nghĩa Đàn	Nghĩa Mai	242	2	1	3,97			3,97					
				244	3	1, 2	4,27			3,71			0,56		
				244	4	1, 7, 9	1,96			0,66			1,3		
				244	6	2, 3, 8	4,27			3,21			1,06		
				244	7	1, 4, 5, 6	1,37			1,37					
				244	8	1, 4	0,69			0,69					
				252A	3	3, 5, 7, 8, 11, 15, 16, 25	0,32						0,32		
				242	3	1, 2, 3	4,22		4,22						
				242	6	1	1,08		1,08						
				242	7	3, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 19, 20	6,18		4,3			1,88			
				242	8	2, 3	0,09		0,09						
				242	9	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 13	2,89		1,01			1,88			
			Nghĩa Hồng	252C	2	23	0,01						0,01		

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú		
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX	
21	Hồ chứa nước Bản Mỏng (phần diện tích lòng hồ từ cao trình 71.86 m đến 76.4 m và hệ thống kênh mương)	Nghĩa Đàn	Nghĩa Hưng	251B	2	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23, 24, 29, 30	1,73							1,73	
				251B	3	5, 6, 7, 8, 15	0,77							0,77	
				251B	4	2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 22, 25, 29, 33, 34, 35, 36, 37, 39	2,69							2,69	
			Nghĩa Thành	252D	1	1, 2, 3, 4	0,06							0,06	
			Nghĩa Thịnh	252B	1	1, 3, 4, 9, 10, 12, 14, 15, 17	0,94							0,94	
				252B	2	1	0,48							0,48	
			Nghĩa Yên	246B	9	4, 5, 9	0,08								0,08
22	Dự án Giai đoạn 1 Hệ thống thủy lợi Khe Lại - Vực Mẫu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Quỳnh Lưu	Tân Thăng	334	4	13	0,01							0,01	
				334	7	5, 11, 12, 20, 21, 25, 26, 27, 29, 33, 34, 35, 38, 41, 42, 43	1,23							1,23	
				337B	1	138, 140, 149, 153, 162, 176, 190, 195	0,35							0,35	
				337B	2	48, 55, 79, 80	0,20							0,20	
23	Dự án Nhà máy xử lý chất thải Thái Hòa tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa	Thị xã Thái Hòa	Phường Long Sơn	256D	4	2, 15, 16, 24, 25, 30	1,74							1,74	
24	Dự án Khai thác và chế biến đá xây dựng tại Thung Máng, xã Thọ Hợp, huyện Quý Hợp	Quý Hợp	Thọ Hợp	294	3	3, 8	1,41							1,41	
25	Dự án Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Bản Chiềng, xã Châu Tiến, huyện Quý Hợp	Quý Hợp	Châu Tiến	266	3	5, 6, 9, 10, 11, 15,18, 19, 31, 32	2,85							2,85	
				266	6	1, 2, 5, 6, 8, 12, 14	0,94							0,94	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX
26	Dự án Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) đoạn Km7-Km76	Diễn Châu	Diễn Hùng	896B	2	4	0,00						0,00	
			Diễn Trung	896M	4	4, 5, 11	0,64						0,64	
			Diễn Trung	896M	4	1, 2	0,18					0,18		
			Diễn Hải	896	1	5, 6, 8, 9, 12, 13, 18, 21, 22, 24, 28, 29, 30, 31, 32	2,03					2,03		
			Diễn Hải	896	2	4, 5, 12, 13,14, 16	0,66					0,66		
			Diễn Kim	896D	1	3	0,13					0,13		
			Diễn Kim	896D	2	5	1,79					1,79		
			Diễn Thành	896G	2	6	0,01					0,01		
		Hoàng Mai	Quỳnh Lộc	341A	8	8, 11, 13, 14, 15	1,10						1,10	
			Quỳnh Lộc	341A	9	4, 6, 14, 17, 18, 20, 25	1,10						1,10	
		Quỳnh Lưu	Quỳnh Nghĩa	340H	3	5	0,01						0,01	
			Tiến Thủy	340I	1	3	0,27						0,27	
27	Dự án Khai thác mỏ đất san lấp tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Nghi Lộc	Nghi Lâm	965	3	1, 2, 3, 4, 5	10,28						10,28	
28	Dự án Đường dây 220KV Đô Lương - Nam Cẩm	Đô Lương	Mỹ Sơn	957C	2	10a, 10.g, 10j, 11a	0,85						0,85	
			Mỹ Sơn	957C	4	9, 11a, 12a, 14a, 14c, 20a	0,77						0,77	
			Mỹ Sơn	957C	5	4a	0,31						0,31	
			Trù Sơn	958B	5	38a, 53d, 61b, 61c	0,45						0,45	
			Trù Sơn	958B	6	9, 22, 17a, 19a, 21a, 21b, 31l, 35b, 36a, 36g, 39b, 5a, 6c, 6e, 6f, 6i, 7b, 7c	2,15						2,15	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú		
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX	
29	Trang trại chăn nuôi bò thịt tập trung, Trang trại chăn nuôi dê tập trung và Trang trại chăn nuôi lợn tập trung an toàn sinh học tại xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	Tân Kỳ	Nghĩa Dũng	860	6	5	0,56							0,56	
				860	11	1, 10	2,07							2,07	
				860	12	3, 4, 5, 10, 18, 19	24,01							24,01	
				860	13	2	0,31							0,31	
				860	14	1, 5, 8, 10	4,91							4,91	
				860	15	2	0,82							0,82	
				860	17	1	0,02							0,02	
30	Dự án Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐT.534C đi Cửa khẩu Vầu (đoạn từ Km20+00 đến Km37+22, huyện Anh Sơn)	Anh Sơn	Phúc Sơn	944	11	3, 5, 6, 7	0,10							0,10	
				944	14		0,03							0,03	
				946	6	5	0,03							0,03	
				946	7	4, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15	0,20							0,20	
				946	13	1	0,02					0,02			
				946	14	1, 4	0,18							0,18	
31	Dự án Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp rú Đình Ngô, xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Hưng Nguyên	Hưng Yên Nam	1022	6	5, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 20, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 36, 37, 38, 39, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 51, 53, 54, 57, 58, 59, 61, 62, 64, 65, 66, 68	12,74							12,74	
					12	4, 5, 7, 8, 9, 10	1,66								1,66
Tổng cộng: 31 Công trình, dự án							510,58		12,37	30,99		13,33	453,89		

Phụ lục 03: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐANG TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX
1	Nhà máy thủy điện suối Choang	Con Cuông	Châu Khê	770	8	4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 32, 33, 34, 35, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 60, 61, 63, 64, 65, 66, 84, 88, 97, 99	1,82			1,82				
				770	10	5, 6, 7, 16, 17, 18, 19, 20, 27, 37, 44, 54	0,42			0,42				
				780	1	3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 25, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 61, 62, 63, 64, 80, 81, 90, 92, 100, 101, 104, 114, 130	3,91			3,91				
				780	2	4, 5, 21, 41, 46	0,46			0,46				
				780	3	70, 74	0,34			0,34				
2	Dự án Đầu tư xây dựng Công trình HA.2/K7	Quỳ Châu	Châu Thuận	159	8	1, 5, 8, 9, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 23, 24, 26, 27, 29, 32, 33, 34, 37, 39, 40, 41, 42, 45, 48, 51, 52, 53	11,98			11,98				
				164	3	1, 2, 3, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18	12,30			12,30				
				165	2	2, 5, 7, 10, 12	0,20			0,20				
3	Đường dây 220KV Trạm cắt Nậm Sum (Lào) - Nông Cống (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam)	Quế Phong	Đồng Văn	57	14	47, 49	0,01			0,0143				
				66	1	2, 6, 7, 11, 13	0,30			0,2968				
				67	3	8, 10, 12								
				67	7	13, 15								

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú		
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX	
3	Đường dây 220KV Trạm cắt Nậm Sum (Lào) - Nông Cống (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam)	Quế Phong	Thông Thụ	27	4	7, 9, 14, 16, 18, 19	0,67		0,6731						
				27	5	1	0,01		0,0109						
				30	4	4, 9, 19, 22, 23	0,09			0,0898					
				30	4	24, 41									
				31	12	2, 10, 16, 18, 23, 24, 27, 36, 38, 43, 45, 49, 51	0,31			0,3092					
				41	1	12, 19, 29, 32, 33, 35, 38, 44, 49, 54, 56, 58, 59, 61, 62, 66, 67, 80, 82, 93, 100, 114, 117, 118, 121, 122	0,86			0,8638					
				41	1	14, 79, 103, 107									
				41	2	12, 15, 17, 19, 22, 23, 24	0,19			0,19					
				42	4	4, 9, 10, 16, 19, 25, 27, 32, 34	0,26			0,255					
				42	5	2, 4, 9, 11, 15, 17, 20, 22, 23, 27, 31, 33, 36, 37	0,40			0,4041					
				42	6	3, 6, 8, 11, 12, 14, 15, 16, 18	0,19			0,1871					
				42	7	3, 4, 6, 8, 13, 16	0,12			0,1235					
				42	7	20									
				42	11	7, 8, 12, 13, 50, 51, 53, 56, 60	0,12			0,1186					
				42	11	13, 40, 42									
				50	1	2	0,01		0,0082						
				50	1	5, 7, 9, 11, 12, 14, 16, 20, 21, 23, 24, 27, 28, 32, 34, 37, 39, 43, 45, 51, 53, 57, 59, 63, 65	0,97			0,9677					
				50	2	3, 5	0,02		0,0221						
				50	2	8	0,00		0,0037						
				50	3	2, 5, 8	0,04		0,0423						
				57	1	2, 5, 8	0,08		0,0809						
				57	12	7, 9, 12, 15, 18, 21, 23, 25, 28, 30, 31, 33, 38									

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX
3 Đường dây 220KV Trạm cắt Nậm Sum (Lào) - Nông Cống (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam)		Quế Phong	Thông Thụ	57	14	2, 11, 13, 16, 20, 21, 23, 26, 28, 29, 32, 34, 36, 38, 41, 42, 44	0,92			0,9155				
			Tiền Phong	67	15	21, 23	0,06			0,0554				
				74	1	2, 3, 8, 11	0,13			0,1308				
				74	3	43, 45	0,04			0,0436				
				74	6	5	0,03			0,0305				
		Quế Phong	Tiền Phong	83	4	11, 14	0,03			0,0265				
				87	2	3, 5								
				87	2	8, 10, 12, 15, 17	0,07			0,0699				
				87	3	6, 7, 16, 18	0,05			0,0458				
				87	5	7, 10, 11, 13, 15, 17	0,10			0,0954				
				89	1	24, 26								
				89	6	6, 9 13, 14, 17, 19, 21, 22	0,19			0,193				
		Quỳ Châu	Châu Hạnh	179	10	31	0,00			0,0025				
				184	3	27	0,01			0,0116				
				184	6	6, 7, 9, 10, 12, 15	0,07			0,0711				
			Châu Hội	177	9	3, 5, 7, 9, 12, 14	0,33			0,3309				
				177	13	5, 11								
				181	6	6, 13								
			Châu Nga	166	9	1, 2, 4, 6, 8, 10, 12	0,64		0,6351					
				166	10	3, 5, 9, 11, 13, 14, 16, 19, 25, 26	0,23		0,2344					
				166	11	2, 4, 7, 9, 11, 13, 15, 16, 18, 20, 27, 29, 31, 32, 36, 37, 38, 39	0,74		0,7429					
				169	1	1, 3, 6, 7, 8, 10, 12	0,23		0,2316					
				169	1	15, 17	0,01			0,0093				
				169	2	2, 4	0,03			0,0338				
				170	6	16, 18	0,02			0,0203				
				170	8	2, 4	0,06			0,0573				
				177	9	10	0,01			0,0105				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX
3	Đường dây 220KV Trạm cắt Nậm Sum (Lào) - Nông Cống (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam)	Quỳ Châu	Châu Thằng	183	10	9, 11	0,04			0,04				
				185	2	4, 6, 11, 13, 17, 18, 24, 26, 28, 31	0,23			0,2335				
				185	3	5, 7	0,07			0,0723				
				187	1	3, 5								
				187	1	8, 10	0,06			0,0572				
Tổng cộng: 03 Công trình, dự án							40,50		2,56	37,95				

Phụ lục 04: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TRONG THỜI GIAN TỚI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX
1	Dự án Xây dựng công trình quốc phòng CT229 (Công trình: HA.1/K7)	Quỳ Châu	Châu Thuận	165	2	1, 2	0,56			0,56				
				165	4	2	1,94			1,94				
				165	5	2	4,07			4,07				
				165	9	1	4,56			4,56				
				165	9	2	3,55			3,55				
	Dự án Trung tâm nghiên cứu và phát triển vật nuôi công nghệ cao tại xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Anh Sơn	Hùng Sơn	912	3	1,2, 5, 8	25,58						25,58	
				912	4	5, 14, 24	1,25						1,25	
3	Đường giao thông phục vụ quốc phòng - an ninh biên giới đoạn nối từ đường Hồ Chí Minh đến cầu Sườn lên mốc 10 đường tuần tra biên giới huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An (đoạn Km 10+500 - Km 14+974)	Thanh Chương	Thanh Đức	971A	1	16, 17, 22, 23	0,05						0,05	
				975A	1	1, 4, 5, 6, 7	2,08						2,08	
					2	1, 3	0,71						0,71	
4	Đường dây 500KV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa	Quỳnh Lưu	Ngọc Sơn	343B	3	61b	0,03						0,03	
				345A	1	16f, 36a	0,13						0,13	
				345A	2	53a, 71h	0,56						0,56	
			Quỳnh Châu	343B	3	51f	0,26						0,26	
			Quỳnh Tân	343A	4	98e	0,06					0,06		
			Quỳnh Tân	343A	8	29, 116a, 136a, 66a, 97a	0,52						0,52	
			Quỳnh Thắng	343	2	16b, 2e, 35j, 36d, 46c	0,47					0,47		

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Lôại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX
4	Đường dây 500KV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa	Quỳnh Lưu	Quỳnh Thắng	343	8	77b	0,26					0,26		
			Tân Thắng	337B	12	29i, 29l, 42a, 42b, 42g, 42h, 42m, 42n, 9b	0,61		0,61					
		Thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Trang	338B	1	29c, 29d, 46b	0,61					0,61		
			Quỳnh Trang	338B	3	20b, 23b	0,56		0,56					
			Quỳnh Trang	338B	3	7a	0,26					0,26		
			Quỳnh Vinh	336	11	37e, 41c	0,08						0,08	
			Quỳnh Vinh	338A	1	23e, 8c	0,14					0,14		
			Quỳnh Vinh	338A	2	2d, 3d, 4c	0,34					0,34		
			Quỳnh Vinh	338A	3	17, 11f, 12d	0,13					0,13		
			Quỳnh Vinh	338A	4	10c, 10f, 10g, 13d, 13g	0,39					0,39		
Quỳnh Vinh	338A	5	31, 24b, 24c, 28c, 30f, 36b, 36c, 43e, 47b, 58d	0,40						0,40				
5	Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Trù Mỹ đoạn qua dốc Khe Ráng, xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Đô Lương	Mỹ Sơn	957C	5	1, 2, 3, 4, 10,11, 15	1,29					1,13	0,16	
			Trù Sơn	958B	4	1, 2, 3, 6, 7, 8	0,67					0,67		
6	Đường giao thông liên xã từ Tây Sơn đến Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	Na Ngoi	465	4	1, 4, 5, 6, 8, 9, 10	0,90		0,90					
				465	5	3	0,44		0,44					
				465	10	1, 5, 6, 7, 10, 12	0,80		0,70			0,10		
				481	2	4, 5, 11	0,75			0,75				
				481	5	26, 27, 29, 31, 32, 33, 37, 38, 39	0,94			0,94				
				481	6	4, 10,11, 12, 13, 15, 19, 23, 24, 26, 27, 28, 33	0,36			0,10			0,26	
				481	7	1	0,01						0,01	
				481	8	1	0,41							0,41

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX
6	Đường giao thông liên xã từ Tây Sơn đến Na Ngòi, huyện Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	Tây Sơn	460	9	1, 2	1,05			1,05				
				460	10	8, 9, 10, 11, 12	4,20			4,20				
				460	11	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8	4,03		4,03					
				460	13	2, 4, 5, 6, 7, 8	2,80		2,80					
				460	14	1, 3, 4, 5	2,30		2,30					
				460	15	1, 2, 3, 4, 7	2,76		2,76					
				460	16	2, 3, 4, 5, 6	3,45		3,45					
				460	17	1, 2	1,38		1,38					
				460	18	1, 2, 3, 4, 5	3,95		3,95					
7	Dự án Xử lý sạt lở đoạn Km39+200-Km39+750 (qua Rú Nguộc) Quốc lộ 46B tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Thanh Ngọc, Ngọc Sơn	978E	1	993, 1004, 1005, 1006, 1012, 1018	1,50					1,50		
8	Khai thác mỏ đất san lấp tại xóm 6, xã Nghĩa Tiến, thị xã Thái Hòa	Thái Hòa	Nghĩa Tiến	252G	4	70, 71	0,04						0,04	
				252I	2	2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 38, 39, 41	14,03						14,03	
9	Dự án Trại sản xuất giống Hải sản thuộc Phân viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản Bắc Trung Bộ tại xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An (diện tích điều chỉnh, bổ sung)	Diễn Châu	Diễn Trung	896M	1	26, 27, 29, 30	3,30					3,30		
10	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp 3B tại xã Nghi Đồng và Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	Nghi Lộc	Nghi Đồng	964B	1	40, 40a, 40b, 93, 142, 143, 149	14,05					14,05		
			Nghi Hưng	964A	2	20, 22, 34	11,91					11,91		
11	Xây dựng Đồn Biên phòng Quỳnh Phương tại xã Quỳnh Lập, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	Hoàng Mai	Quỳnh Lập	340A	8	7, 12, 17, 18, 19, 20	5,00						5,00	
12	Xây dựng Đồn Biên phòng tại xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Kỳ Sơn	Na Loi	394	9	7, 10, 12	5,40			5,40				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú		
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX	
13	Xây dựng đoạn tuyến từ Km0+00 – Km6+00 thuộc Dự án: Đường giao thông đến trung tâm xã Châu Khê, huyện Con Cuông	Con Cuông	Châu Khê	761	12	1, 2, 3, 4, 5	0,06						0,06		
				761	12	15	0,01						0,01		
				770	2	24, 25, 26	0,67						0,67		
				770	3	4, 8, 10, 26, 27	0,40						0,40		
				770	8	32, 33, 34, 35	1,67						1,67		
				770	8	36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76	3,51				3,51				
				770	10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14	1,15				1,15				
14	Đường dây 220KV Tương Dương - Đô Lương	Anh Sơn	Hội Sơn	927	5	381	0,14						0,14		
				927	6	507, 506b, 506c	0,08				0,08				
				927	7	467, 468, 491, 494, 496, 498, 508, 494a, 495a, 508c	0,22				0,22				
			Lĩnh Sơn	926	5	625c	0,02						0,02		
				926	14	1051a, 1071a	0,02						0,02		
				926	15	953, 970	0,03						0,03		
				926	16	869a	0,02						0,02		
			Phúc Sơn	930	7	341c, 342a, 342b	0,11				0,11				
			Tường Sơn	923	6	519	0,02						0,02		
		Con Cuông	Châu Khê	761	7	57a	0,01						0,01		
				764	3	114, 118, 114a	0,05				0,05				
				764	3	130f	0,02						0,02		
				764	6	47b, 47c	0,01				0,01				
				764	7	8, 8e	0,10				0,10				
Chi Khê	771		3	32	0,03						0,03				
	771		6	7a	0,02						0,02				
	777A	12	53	0,01				0,01							
777A	14	152, 160, 164, 165	0,03				0,03								

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX
14	Đường dây 220KV Tương Dương - Đô Lương	Con Cuông	Chi Khê	777A	17	12, 14, 16, 17, 23, 45, 54, 58, 36a, 45a, 54a	0,20			0,20				
				777A	18	21	0,05			0,05				
			Lạng Khê	760	3	66b, 72a, 74c	0,05					0,05		
				760	7	50, 55, 113	0,07					0,07		
				760	11	5	0,04					0,04		
				760	12	15	0,02					0,02		
				760	12	70, 71, 71d	0,08			0,08				
				760	12	71e	0,01					0,01		
			Lục Dạ	790	15	22, 9b, 9c	0,11			0,11				
			Môn Sơn	804B	5	86	0,01					0,01		
		Môn Sơn	804B	7	112a	0,03						0,03		
		Đô Lương	Nam Sơn	953C	2	122a, 123a, 142a	0,04						0,04	
				953C	3	178, 173a	0,03						0,03	
		Tương Dương	Tam Quang	695	3	250c, 250e, 250i	0,08			0,08				
15	Tiểu Dự án 3: Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An thuộc Dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ" sử dụng vốn vay của Cơ quan phát triển Pháp	Hoàng Mai	Mai Hùng	344A	1	8, 9, 10, 15, 16, 20, 26, 28, 31, 32, 43, 44, 46, 48, 50, 51, 56, 60, 65, 70, 75, 77, 80, 83, 96	4,20						4,20	
			Quỳnh Trang	342	1	80, 91, 93	0,26						0,26	
			Quỳnh Xuân	344B	2	7, 18, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 47, 60, 61, 47a, 7a	3,24						3,24	
16	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2015-2020, thực hiện đầu tư 2022-2023	Kỳ Sơn	Bắc Lý	380	12	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0043			0,0043				
				362	11	1, 3, 5	0,0021			0,0021				
				362	10	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0043			0,0043				
				362	6	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0064			0,0064				
				362	5	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0086			0,0086				
				359	3	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0043		0,0043					
				360	3	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0128			0,0128				
				360	2	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0136			0,0136				
				362	10	1	0,0008			0,0008				
				362	1	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0071		0,0071					
				362	2	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0071		0,0071					
				362	6	1	0,0016			0,0016				
				380	16	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0068		0,0068					

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX
16	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2015-2020, thực hiện đầu tư 2022-2023	Kỳ Sơn	Bảo Nam	407	2	1	0,0041			0,0041				
				407	11	1	0,0020			0,0020				
			Bảo Thắng	426	10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0081			0,0081				
				413C	5	1	0,0008			0,0008				
				413C	2	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0128			0,0128				
				426	9	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0181			0,0181				
				425	10	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0051			0,0051				
				425	11	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0122			0,0122				
				425	12	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0071			0,0071				
				425	8	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0051			0,0051				
		Kỳ Sơn	Bảo Thắng	425	12	7,8, 9	0,0020			0,0020				
				425	7	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0157			0,0157				
			Độc Mạ	378	17	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0224		0,0224					
				378	13	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0109		0,0109					
			Huồi Tụ	398	1	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0071		0,0071					
				388	3	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0043		0,0043					
				387	1	1	0,0008			0,0008				
			Keng Đu	358	4	1, 2, 3, 4, 5, 7,9	0,0051		0,0051					
				369	1	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0092		0,0092					
				368	6	2	0,0008		0,0008					
				367	4	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0199		0,0199					
				358	1	1, 2, 3, 4	0,0037		0,0037					
				357	9	1	0,0016		0,0016					
				357	8	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0157		0,0157					
				358	11	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0092		0,0092					
				358	10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15	0,0106		0,0106					
				358	8	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14	0,0147		0,0147					

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX
16	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2015-2020, hực hiện đầu tư 2022-2023	Kỳ Sơn	Mường Lống	409	6	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0193			0,0193				
				401	3	1, 2, 3, 6	0,0029			0,0029				
				401	2	4, 5	0,0014			0,0014				
				409	8	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0043		0,0043					
				424	1	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0043		0,0043					
			Mỹ Lý	352	9	1	0,0012		0,0012					
				352	10	1	0,0004		0,0004					
				349	16	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0043		0,0043					
				350	10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0092		0,0092					
				372	3	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0108		0,0108					
				361	18	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0118		0,0118					
				389	7	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0076		0,0076					
		Kỳ Sơn	Mỹ Lý	389	11	1	0,0010		0,0010					
				389	12	1	0,0009		0,0009					
				364	15	1,2, 3, 4	0,0034		0,0034					
				364	14	1	0,0004		0,0004					
				361	20	1	0,0023		0,0023					
				361	19	1	0,0015		0,0015					
				382	1	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0092		0,0092					
				372	8	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0122		0,0122					
			364	15	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0099		0,0099						
			Na Loi	396	5	7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0043		0,0043					
				395	7	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0068		0,0068					
				395	4	1, 2, 5, 8	0,0037		0,0037					
				395	4	2	0,0005					0,0005		
			Phà Đánh	419	20	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0163		0,0163					
				418	16	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0043		0,0043					
				418	17	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0065		0,0065					
				418	11	1, 2, 3	0,0037		0,0037					

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú		
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX	
16	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2015-2020, thực hiện đầu tư 2022-2023	Kỳ Sơn	Tà Cạ	444	3	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0043			0,0043					
				444	1	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0092			0,0092					
				443	3	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0092			0,0092					
				443	1	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0159			0,0159					
				443	4	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15	0,0192		0,0192						
				443	5	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0103			0,0103					
			Tây Sơn	458	5	1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0092			0,0092					
				458	6	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15	0,0112			0,0112					
				457	1	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	0,0159		0,0159						
		Quế Phong	Châu Thôn	115	20	1, 2, 3, 4, 6	0,0035			0,0035					
				115	21	1, 2, 3	0,0021						0,0021		
			Hạnh Dịch	62	14	1, 2, 3	0,0023						0,0023		
			Tiền Phong	74	5	1	0,0010						0,001		
				70	10	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0086						0,0086		
				74	10	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0043						0,0043		
				80	4	1, 2, 3, 4, 5, 6	0,0088						0,0088		
			Tri Lễ	100	10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	0,0113						0,0113		
			Tương Dương	Nhôn Mai	515	8	1	0,0008		0,0008					
					524A	10	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15	0,0112			0,0112				
			Quý Châu	Châu Phong	201	11	1, 2, 3	0,0081						0,0081	
17	Khu lâm viên phía Đông đường Bình Minh	Thị xã Cửa Lò	Nghi Hương	960V	1	46, 48, 55, 56	9,65					9,65			
18	Căn cứ hậu phương	Thị xã Cửa Lò	Nghi Tân	980N	2	1, 2, 3, 4, 5, 6									

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX
19	Xây dựng khu vực luyện tập chuyển trạng thái SSCĐ và SCH diễn tập khu vực phòng thủ huyện (bản Hạ Sơn)	Quế Phong	Mường Nọc	125B	4	29	14,78			7,78				7
20	Thao trường bắn của Ban CHQS huyện Quế Phong	Quế Phong	TT Kim Sơn	111B	1	12, 17	5,73			5,73				
21	Xây dựng Đồn biên phòng Hạnh Dịch	Quế Phong	Hạnh Dịch	72	12	3	1,60		1,6					
22	Quy hoạch mỏ đá hoa cương bản Lam Hợp	Quế Phong	Tri Lễ	112	15	26,37, 28,41	65,81			61			4,81	
23	Khu du lịch cộng đồng và Bảo tồn văn hóa người dân tộc Thái tại xã Châu Kim, huyện Quế Phong	Quế Phong	Châu Kim	117	15	16	1,86						1,86	
24	Đường giao thông liên xã Pá Pát Bân Cẩm Na Khích, huyện Quế Phong (giai đoạn 2 xây dựng cầu Km0 + 127,9)	Quế Phong	Cẩm Muộn	135	31	4 39a,34, 32,37, 21	0,30			0,2			0,1	
25	Đường từ đồn Biên phòng Thông Thụ đến chốt số 4 ra mốc 365	Quế Phong	Thông Thụ	46	3	1	3,00	3						
26	Đường giao thông nông thôn liên bản Chiềng - Huôi Mới - Mường Lống, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong (đoạn tuyến nối bản Huôi Mới - Nậm Tột)	Quế Phong	Tri Lễ	98	10	18,15,1 7,19,23 ,24,25,	1,3			1,3				
				103	4	15,41,29,44,30 ,31,37, 22,17								
				105	4	11,16,13,7,15, 6,14,17								
27	Đường dây 500 KV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu	Diễn Châu	Diễn Lâm	894B	7	52, 56, 60, 63, 66, 72, 77, 82, 84, 93, 106, 107, 131, 136, 141, 145, 155, 171, 176, 178, 185, 188, 193,	0,1241						0,1241	
			Diễn Lâm	894B	10	1, 42								
			Diễn Lâm	894B	11									
			Diễn Liên											

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/L loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX
27	Đường dây 500 KV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu	Diễn Châu	Diễn Lợi	895B	1	43								
			Diễn Lợi	895B	2	27								
			Diễn Lợi	895B	3	1, 5, 7, 9, 10, 11, 14								
			Diễn Lợi	895B	4	7, 9, 14, 16, 18	0,5627						0,5627	
			Diễn Lợi	895B	6	12, 18, 24, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38								
			Diễn Lợi	895B	7	7, 8, 12, 19								
			Diễn Nguyên											
			Diễn Phú	898	1	2, 6, 13, 42	0,6668						0,6668	
			Diễn Phú	897B	4	1, 3, 8, 18, 22, 25 26, 27, 28	0,0984						0,0984	
			Diễn Phú	897B	5	3, 4, 9, 10, 15, 23								
			Diễn Phú	897B	100	3, 4								
			Diễn Thái											
			Mình Châu	894	1	36, 38, 41, 43, 57								
			Mình Châu	894	2	2, 3, 8, 10, 12, 13, 15, 20, 22, 27, 30, 32	0,4155						0,4155	
			Mình Châu	894	3	18, 19, 20, 22, 23	1,6735						1,6735	
			Mình Châu											
		Diễn Đồng												
		Nam Đàn	Khánh Sơn	1019A	2	32, 33, 43, 51, 58, 66, 67, 68, 78, 82, 83	0,1178				0,1178			
			Khánh Sơn	1019A	3	10, 15, 25, 38, 54, 59, 60, 69, 78, 83, 85, 103, 129	0,1966						0,1966	
			Khánh Sơn	1019A	5	82								
			Khánh Sơn	1019A	6	26, 31, 37, 39, 41, 47, 51, 57, 63, 71, 119	0,6906				0,6906			
			Khánh Sơn	1019A	7	144, 159, 167, 172, 174, 198, 224, 230, 233, 238, 243, 254,	0,2671						0,2671	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/L loại rừng (ha)						Ghi chú		
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX	
27	Đường dây 500 KV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu	Nam Đàn	Khánh Sơn	1019A	8	366, 479, 480, 494, 495, 505, 509, 514,	0,0207						0,0207		
			Khánh Sơn	1019A	9	9	0,1416						0,1416		
			Khánh Sơn	1019A	100	2									
			Khánh Sơn												
			Nam Kim	1020	1	2, 3, 5, 6, 7, 11	1,4645				1,4645				
			Nam Kim	1020	2	3, 7, 18, 34, 36, 37, 46, 52, 53, 54	0,4225				0,4225				
			Nam Kim	1020	3	66, 99, 111, 116, 119, 120, 134, 210, 222, 257, 259, 281									
			Nam Kim	1020	6	38, 46, 48, 61									
			Nam Kim	1020	100	56, 94, 100, 101, 102									
			Nam Kim												
			Nam Thái	1016A	7	32, 38, 39, 51, 64, 75, 168, 184, 262, 378, 385, 388, 398, 405, 409, 434, 442, 447, 448	0,5102				0,0235		0,4867		
			Nam Thái	1016A	8	20, 41, 43, 46, 75, 76	1,5965				1,5965				
			Nam Thanh	1012	2	105, 106, 114									
			Nam Thanh	1012	3	4, 5, 7, 13	0,317				0,317				
			Nam Thanh	1012	5	5, 7, 9 13, 26, 28, 29, 40, 43, 58, 82	0,1907						0,1907		
			Nam Thanh	1012	6	69, 91, 106, 118, 133, 141, 145, 169	0,1549						0,1549		
			Thị trấn Nam Đàn	1016B	1	7, 8, 11	0,7279						0,7279		
			Thị trấn Nam Đàn	1016B	2	18, 19, 28, 71, 73, 79, 85, 88, 89, 95, 98	0,1126				0,112		0,0006		
			Thị trấn Nam Đàn	1016B	3	40	0,0235						0,0235		
			Thị trấn Nam Đàn	1016B	7	21, 32, 35, 86, 88, 90, 94, 95	1,6377				1,6377				
			Thị trấn Nam Đàn	1017A	1	1, 4	0,5162				0,5162				

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Lợi rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RĐĐ	RPH	RSX	RĐĐ	RPH		RSX
27	Đường dây 500 KV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu	Nam Đàn	Thị trấn Nam Đàn											
			Thượng Tân Lộc	1018	1	1, 2, 3, 5 8, 9, 16	0,7464						0,7464	
			Thượng Tân Lộc	1018	2	27, 32, 40, 66, 136, 137								
			Thượng Tân Lộc	1018	3	17, 18, 20, 22, 24, 25, 26, 27, 29, 31, 33, 36, 43, 49, 50, 55, 57	0,1088						0,1088	
			Thượng Tân Lộc	1018	4	4, 6, 95, 102, 109, 110, 112, 113, 118, 157	2,0637				2,0637			
			Thượng Tân Lộc	1018	5	89, 90, 91								
			Thượng Tân Lộc	1018	6	1, 2, 9, 11, 12, 15, 20, 23, 27, 31, 37, 51, 53, 57	1,1763						1,1763	
			Thượng Tân Lộc	1018	7	53, 59, 66, 67, 71	0,5626						0,5626	
			Thượng Tân Lộc	1018	100	31								
			Thượng Tân Lộc											
			Thượng Tân Lộc	1017B	2	198, 210, 212, 227, 252, 263, 271, 285, 287, 292	0,3826						0,3826	
			Thượng Tân Lộc											
		Nghị Lộc	Nghi Công Bắc	967A	1	242, 243, 257, 282, 284, 285, 291, 297, 302, 304	0,2506					0,251		
			Nghi Công Nam	967B	1	17, 22, 39, 42, 54, 55, 66, 80, 84, 142, 152	1,1291					0,509	0,6197	
			Nghi Kiều	966	1	28, 37, 38, 48, 52, 53, 78, 80	0,1404						0,1404	
			Nghi Kiều	966	4	93, 96, 127, 137, 138, 149, 152, 182, 205, 208, 218, 227, 228, 240, 241, 251, 252	0,8148					0,342	0,473	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX
27	Đường dây 500 KV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu	Nghị Lộc	Nghị Kiều	966	5	156, 158, 159								
			Nghị Lâm	965	4									
			Nghị Lâm	965	5	6	0,0593						0,0593	
			Nghị Văn	962	2	13, 18								
			Nghị Văn	962	3	18, 21, 22, 26	0,5					0,5		
			Nghị Văn	962	4	13, 15, 16, 17, 18, 21, 26, 33, 36, 37	0,75					0,75		
			Nghị Văn	962	8	9, 10, 11, 12, 13, 14, 17, 18, 19, 20, 21, 25	1,8856					1,683	0,203	
			Nghị Văn	962	9	336, 369	0,3827						0,3827	
		Quỳnh Lưu	Ngọc Sơn	345A	2	23, 29, 30, 36, 38, 52, 59, 60, 62, 69, 70, 72, 74, 90	0,7651						0,7651	
			Ngọc Sơn	345B	1									
			Ngọc Sơn	345B	2									
			Ngọc Sơn	345B	3									
			Ngọc Sơn	345B	6									
			Quỳnh Lâm	344L	4	50, 68, 73, 78, 82, 83								
		Yên Thành	Đỗ Thành	874E	1									
			Đỗ Thành	874E	2									
			Đức Thành	874C	1	11, 16	0,0897						0,0897	
			Đức Thành	874C	5									
			Nhân Thành											
			Tân Thành	874A	7									
				Thọ Thành										
28	Thao trường bắn của Ban chỉ huy Quân sự thị xã Hoàng Mai	Thị xã Hoàng Mai	Quỳnh Vinh	338A	3	1, 3, 4, 5								
				338A	3	2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	11,7483				11,75			
				338A	5	1, 2, 3, 5, 8	2,93314					2,9331		
				338A	7	1, 2, 3	5,18185				5,182			
29	Khai thác đất san lấp tại Động Kiệt, xã Đại Sơn và Thượng Sơn, huyện Đô Lương	Đô Lương	Đại Sơn	958A	2	1	8						8	
			Thượng Sơn	956C	3	1	0,41						0,41	

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm		Vị trí			Diện tích/Loại rừng (ha)						Ghi chú	
		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
								RDD	RPH	RSX	RDD	RPH		RSX
30	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư di dời dân khẩn cấp cho nhân dân thị trấn Mường Xén và xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	Tà Cạ	431	1	4, 6, 7, 8	8			8				
Tổng cộng: 30 công trình, dự án							320,56	3,00	25,73	117,28	8,96	64,43	101,16	

26